

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2021/HS-PT
Ngày 20-10-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng An Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch.

Ông Lê Quân Vương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Xuân Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 10 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 127/2021/TLPT-HS ngày 02 tháng 07 năm 2021 đối với bị cáo Nguyễn Thị N do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2021/HS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị cáo bị kháng nghị:

Nguyễn Thị N sinh ngày 24 tháng 8 năm 2000 tại tỉnh Bình Phước; nơi thường trú: Ấp X, xã L, huyện L1, tỉnh Bình Phước; nơi tạm trú: Chung cư E, E, block Y, C, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L2 và bà Lê Thị H1; chưa có chồng, con; tiền án: không, tiền sự: ngày 04 tháng 6 năm 2020 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai báo thông tin giả đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; bị tạm giam từ ngày 27 tháng 7 năm 2020 đến nay; hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương (có mặt).

Ngoài ra, có 01 bị hại không kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng nghị và 01 người làm chứng không liên quan đến kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị N thuê căn hộ chung cư E, block Y, C, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương để ở. Ngày 12 tháng 7 năm 2020, thông qua mạng xã hội, bị cáo N thuê đối tượng tên là Lưu Chí K làm giả 04 giấy tờ (01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (đối với căn hộ chung cư mà N đang thuê ở); 01 sổ hộ khẩu gia đình có tên chủ hộ là bà Lê Thị H1; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên bị cáo N và 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bị cáo N) với giá 9.200.000 đồng. Ngày 15 tháng 7 năm 2020, bị cáo N đến Ủy ban nhân dân phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương xin xác nhận vào “Đơn xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự” và ngày 16 tháng 7 năm 2020 nhận được xác nhận “căn hộ chung cư số C tọa lạc tại thửa đất số 1116 (Lô B-C), tờ bản đồ DC.10 thuộc KDC V 4 hiện nay không bị tranh chấp khiếu nại, không nằm trong khu quy hoạch dự án phải giải tỏa đất”.

Ngày 26 tháng 7 năm 2020, bị cáo N tìm người để vay 300.000.000 đồng với tài sản thế chấp là căn hộ bị cáo N đang thuê và sử dụng các giấy tờ giả nêu trên. Bị cáo N được giới thiệu gặp ông Đỗ Văn T1, thỏa thuận công chứng hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và giao tiền đặt cọc. Khoảng 09 giờ ngày 27 tháng 7 năm 2020, bị cáo N và ông T1 đến Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh M làm thủ tục công chứng, giao tiền thì Công chứng viên phát hiện các giấy tờ bị cáo N cung cấp có dấu hiệu giả mạo và báo Công an.

Tại Kết luận giám định số 315/GĐ – PC09 ngày 04 tháng 8 năm 2020, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương xác định: 01 Giấy chứng minh nhân dân số 285727690 mang tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1994, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp X, xã L, huyện L1, tỉnh Bình Phước, đề ngày 24/6/2016 (ký hiệu A1); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CB328695, tên người sử dụng đất “Nguyễn Thị N”, sinh năm 1994; địa chỉ thường trú: Ấp X, xã L, huyện L1, tỉnh Bình Phước, đề ngày 05/8/2016 (ký hiệu A2); 01 “sổ hộ khẩu” số 100029156 tên chủ hộ Lê Thị H1, đề ngày 31/11/2019 (ký hiệu A3) là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Tại Kết luận giám định số 444/GĐ – PC09 ngày 03 tháng 11 năm 2020, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương xác định: Hình dấu tròn có nội dung “* U.B.N.D XÃ L H.L1 T.BÌNH PHƯỚC” trên “giấy xác nhận tình trạng hôn nhân UBND xã L” số 215/2020/UBND-XNTTHN, đề ngày 07/7/2020 (ký hiệu A) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên “Biên bản bản thu giữ mẫu dấu”, đề ngày 05/10/2020 (ký hiệu M) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2021/HS-ST ngày 25 tháng 5 năm

2021, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Điểm c khoản 2 Điều 341; điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 15; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55, Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù về tội Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức và 07 (bảy) năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành chung của hai tội là 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/7/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKSTA ngày 01 tháng 6 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương kháng nghị Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương sửa Bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Thị N chuyển từ tội danh “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 sang tội danh “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và giảm nhẹ hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có ý kiến với nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm như sau:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thực hiện trong thời hạn luật định.

Trong vụ án, bị cáo N không trực tiếp làm giả tài liệu nhưng đã cung cấp thông tin cho người khác để làm giả tài liệu cho mình nên hành vi của bị cáo đủ dấu hiệu của tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” với vai trò giúp sức. Tuy nhiên, quá trình điều tra chưa xác định được nhân thân, địa chỉ cụ thể của người trực tiếp thực hiện hành vi làm giả nên không xác định được vai trò đồng phạm của người này (không có 02 người trở lên cùng cố ý thực hiện hành vi phạm tội nên chưa thỏa mãn dấu hiệu về đồng phạm nên chưa rõ ai là người thực hành). Do đó, hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Đồng thời, bị cáo sử dụng tài liệu giả để lừa dối nhằm chiếm

đoạt 300.000.000 đồng của bị hại nên hành vi của bị cáo chỉ đủ yếu tố cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập trong vụ án, có vi phạm trong việc áp dụng pháp luật.

Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo N phạm tội chưa đạt. Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 07 năm tù là nặng so với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, sửa một phần Bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và giảm hình phạt cho bị cáo đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với mức giảm từ 01 năm tù đến 01 năm 06 tháng tù.

Bị cáo N không tự bào chữa. Khi nói lời nói sau cùng, bị cáo N xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương làm trong thời hạn luật định, hợp lệ nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện việc điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên có đủ cơ sở kết luận: Ngày 12 tháng 7 năm 2020, bị cáo N liên hệ đối tượng tên là Lưu Chí K làm giả 04 giấy tờ (01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bị cáo N (đối với căn hộ chung cư mà bị cáo N đang thuê); 01 sổ hộ khẩu gia đình có tên chủ hộ

Lê Thị H1; 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên bị cáo N và 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của bị cáo N) với giá 9.200.000 đồng. Sau đó, bị cáo N đến Ủy ban nhân dân phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương để xin xác nhận tình trạng bất động sản để giao dịch dân sự và đã nhận kết quả. Ngày 26 tháng 7 năm 2020, bị cáo N tìm người để vay 300.000.000 đồng (tài sản thế chấp là căn hộ chung cư với giấy tờ giả nêu trên) và được giới thiệu gặp ông Đỗ Văn T. Bị cáo N và ông T thỏa thuận ký hợp đồng đặt cọc mua bán nhà và giao tiền đặt cọc tại văn phòng công chứng. Khoảng 09 giờ ngày 27 tháng 7 năm 2020, bị cáo N và ông T đến Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh M để làm thủ tục công chứng, giao tiền thì bị Công chứng viên phát hiện các giấy tờ giả.

[4] Bị cáo N chủ động, trực tiếp yêu cầu, cung cấp các thông tin cá nhân (hình ảnh, họ và tên, năm sinh, địa chỉ của mình và của gia đình...) để thuê người khác làm giả giấy tờ, tài liệu rồi sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả đó để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Như vậy, bị cáo N không chỉ sử dụng các giấy tờ, tài liệu giả mà còn tham gia vào quá trình cùng với đối tượng K tạo ra các giấy tờ, tài liệu giả. Mặc dù cơ quan điều tra không bắt được đối tượng K là người trực tiếp in ấn, làm giả các giấy tờ, tài liệu cho bị cáo N nhưng trên cơ sở sự thừa nhận của bị cáo N, phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là các giấy tờ, tài liệu giả đã thu thập được và các kết luận giám định, có đủ căn cứ xác định hành vi của bị cáo N phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng chưa xác định được nhân thân, lai lịch của đối tượng mà bị cáo thuê làm giả nên hành vi của bị cáo N đủ yếu tố cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là không có căn cứ, vì nếu không có thông tin mà bị cáo N cung cấp thì người khác không thể làm ra những tài liệu giả mà bị cáo yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về thay đổi tội danh đối với bị cáo N.

[5] Với các hành vi của bị cáo N đã được phân tích như trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo N phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 341 và điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng pháp luật. Riêng tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt theo quy định tại Điều 15 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng.

[6] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác và hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính của Nhà nước, làm mất an ninh trật tự và an toàn xã hội nên cần phải nghiêm trị nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[7] Bị cáo N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” 01 lần. Việc bị cáo N thuê người làm giả 04 giấy tờ là tình tiết định khung hình phạt đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” nên không thể áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với cả hai tội của bị cáo là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm, xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nêu trên.

[8] Bị cáo N không có tình tiết tăng nặng. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) cho bị cáo là đúng.

[9] Cần nhắc tính chất của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo N, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là thỏa đáng, không nặng.

[10] Bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt, không có tình tiết tăng nặng, có các tình tiết giảm nhẹ như trên. Do vậy, hình phạt 07 (bảy) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo là nặng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị chuyển tội danh đối với bị cáo là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm giảm hình phạt cho bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[12] Bị cáo N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 344, Điều 345, điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKSTA ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 149/2021/HS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương về tội danh của bị cáo Nguyễn Thị N; sửa một phần

Bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị N.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 341, điểm a khoản 3 Điều 174, Điều 15, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 55 và Điều 57 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27 tháng 7 năm 2020.

Bị cáo Nguyễn Thị N không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ – Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (2);
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam – Công an tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Bị cáo;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú và tạm trú (thay văn bản thông báo) (2);
- Lưu VP (4), hồ sơ vụ án, MXT, 18.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng An Thanh